

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/2024/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 31 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích
sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) có hoạt động liên quan đến trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Điều 3. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Đơn giá trồng rừng thay thế bao gồm chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng cho đến khi thành rừng, như sau:

STT	Loài cây/Phương thức trồng	Điều kiện gây trồng	Đơn giá (đồng/ha)
1	Bần chua (<i>Sonneratia caseolaris</i>)		
	Thuần loài; cây con gieo ươm trong túi bầu	Nhóm II	155.038.226
	Thuần loài; cây con gieo ươm trong túi bầu	Nhóm III	222.986.928
2	Mắm trắng (<i>Avicennia alba</i>); hoặc Mắm biển (<i>Avicennia marina</i>)		
	Thuần loài; cây con gieo ươm trong túi bầu	Nhóm II	291.790.318
	Thuần loài; cây con gieo ươm trong túi bầu	Nhóm III	383.686.191
3	Đước đôi (<i>Rhizophora apiculata</i>)		

STT	Loại cây/Phương thức trồng	Điều kiện gây trồng	Đơn giá (đồng/ha)
	Thuần loài; trồng trụ mầm	Nhóm II	105.162.604
	Thuần loài; cây con gieo ươm trong túi bầu	Nhóm II	261.311.589
4	Tràm cừ (<i>Melaleuca cajuputi</i>)		
	Thuần loài; cây con rễ trần	Nhóm I	78.997.389

Đính kèm:

Phụ lục 1: Bảng tính chi tiết chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng Bần chua.

Phụ lục 2: Bảng tính chi tiết chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng Mắm trắng hoặc Mắm biển.

Phụ lục 3: Bảng tính chi tiết chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng Đước đôi.

Phụ lục 4: Bảng tính chi tiết chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng Tràm cừ.

Phụ lục 5: Bảng tính chi phí nhân công.

2. Đơn giá trồng rừng thay thế quy định tại khoản 1 Điều này là căn cứ để tính số tiền nộp vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (trong trường hợp Chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác mà không có điều kiện tổ chức tự thực hiện trồng rừng thay thế); làm cơ sở để lập dự toán trồng rừng, trồng rừng thay thế, chăm sóc rừng.

3. Điều chỉnh biến động đơn giá

a) Nếu giá thực tế không có biến động về ngày công và giá cây giống, thì áp dụng đơn giá theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Nếu giá thực tế có biến động về ngày công và giá cây giống trong phạm vi $\pm 20\%$ so với đơn giá quy định tại khoản 1 Điều này, thì ngày công và giá cây giống thực hiện như sau:

Lương ngày công: Mức lương theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Đơn giá cây giống: Theo giá thực tế tại thời điểm lập dự toán hoặc nộp tiền thông qua các báo giá/chứng thư thẩm định giá.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 11 năm 2024.

2. Điều 1 của Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định đơn giá trồng rừng thay thế

và định mức giao khoán quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang và Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định đơn giá trồng rừng thay thế và định mức giao khoán quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp khi có quy định mới của cấp có thẩm quyền.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm văn Trọng

Phụ lục 1**Bảng tính chi tiết chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng Bần chua***(Kèm theo Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024)***I. Điều kiện gây trồng Nhóm II****1. Các yếu tố tự nhiên và biện pháp kỹ thuật chủ yếu****a) Các yếu tố tự nhiên**

Nhóm đất: 2

Hệ số nhóm đất: Kdn3=1

Cự ly di chuyển: >1km

Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển: Kln=1,1

b) Các biện pháp kỹ thuật

Mật độ trồng: 2.000 cây/ha; Cự ly trồng: 2m x 2,5m

Phương thức trồng: thuần loài

Tiêu chuẩn cây giống: cây từ 11-18 tháng tuổi, chiều cao $\geq 1\text{m}$, đường kính cổ rễ $\geq 1,5\text{cm}$, kích thước 18 x 22cm

Đào hố: 40 x 40 x 40 cm

Hệ số chuyển đổi kích thước hố: Khn3=1

2. Dự toán chi tiết

TT	Hạng mục	Mã hiệu	Đvt	Định mức	Hệ số điều chỉnh			Khối lượng (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý áp dụng	Ghi chú
					Kdn	Khn	Kln					
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III+IV)	G _{XD}								125.722.876		
I	Chi phí trực tiếp	A1								105.541.200		
1	Chi phí vật tư									66.780.000		
1.1	Vật tư thiết yếu									63.600.000		
a	Cây giống									54.600.000		

	Cây giống trồng chính	VT.01	cây/ha	2.000				1		21.000	42.000.000	Điểm 3, khoản V, mục E (trang 27) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.01 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Đơn giá cây giống chính bao gồm thuế VAT
	Cây giống trồng dặm năm thứ nhất 15% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	300				1		21.000	6.300.000	Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.02 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cây giống trồng dặm năm thứ hai (10% cây trồng chính)	VT.03	cây/ha	200				1		21.000	4.200.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN	
	Cây giống trồng dặm năm thứ ba (5% cây trồng chính)	VT.04	cây/ha	100				1		21.000	2.100.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN	
b	Cọc cắm đỡ cây (nẹp tre) dài >1,2m, bề rộng 4-5 cm (01 cọc/cây)										9.000.000	Điểm 5, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.16 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cọc trồng rừng	VT.16	Cọc	2.000				1		4.500	9.000.000		Đơn giá cọc cắm chưa gồm thuế VAT

1.2	Vật tư khác (5% vật tư thiết yếu)	VT17		5%						3.180.000	Mục B.VT.17 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	cuốc, xẻng
2	Chi phí nhân công lao động									38.761.200		
2.1	Lao động trực tiếp		Công	130,8 48						34.126.683		
2.1.1	Năm thứ nhất			78,81 4						20.699.159		
a	Trồng rừng			58,33 4						15.382.139		
	Vận chuyển và rải cây con có túi bầu 18x22cm: 4,17 công/1000 cây	TR56	Công/1 000 cây	8,34			1,1	1	243.900	2.237.539	Mục B.TR56 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 4, khoản IV, mục E (trang 25) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	
	Cuốc hố, Lắp hố và trồng kích thước hố 40x40x40cm: 16,5 công/1000 hố	TR61	Công/1 000 hố	33	1	1	1,1	1	243.900	8.853.570	Mục B.TR.61 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ nhất (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 18x22) (19,98 công/1000 cây)	TR66	Công/1 000 cây	5,99			1,1	1	243.900	1.608.130	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	
	Cắm cọc buộc giữ cây: 5,5 công/1000 cây	TR63	Công/1 000 cây	11				1	243.900	2.682.900	Mục B.TR.63 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	

b	Chăm sóc			20,48						5.317.020		
	Chăm sóc lần 1: 3,3 công/1000 cây	TR71	Công/1 000 cây	6,6			1,1	1	243.900	1.770.714	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 3,3 công/1000 cây	TR71	Công/1 000 cây	6,6			1,1	1	243.900	1.770.714	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/ Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.1.2	Năm thứ hai			22,28						5.798.869		
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ hai (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 18x22): 19,98 công/1000 cây	TR66	Công/1 000 cây	4,00			1,1	1	243.900	1.072.087	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ- BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 1: 2,75 công/1000 cây	TR72	Công/1 000 cây	5,5			1,1	1	243.900	1.475.595	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	

	Chăm sóc lần 2: 2,75 công/1000 cây	TR72	Công/1 000 cây	5,5			1,1	1		243.900	1.475.595	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/ Ha	7,28				1		243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.1.3	Năm thứ ba			15,88							4.082.349		
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ ba (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 18x22): 19,98 công/1000 cây	TR66	Công/1 000 cây	2,00			1,1	1		243.900	536.043	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ- BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 1: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1 000 cây	3,30			1,1	1		243.900	885.357	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1 000 cây	3,30			1,1	1		243.900	885.357	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	

	Bảo vệ rừng	TR74	Công/ Ha	7,28				1		243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.1.4	Năm thứ tư			13,88							3.546.306		
	Chăm sóc lần 1: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1 000 cây	3,3			1,1	1		243.900	885.357	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1 000 cây	3,3			1,1	1		243.900	885.357	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/ Ha	7,28				1		243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.2	Lao động gián tiếp										4.634.517	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT- BNNPTNT	
-	Năm thứ nhất										2.791.520		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ nhất)			7,881				1		354.191	2.791.520	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT- BNNPTNT	
-	Năm thứ hai										788.996		

	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 2)			2,228					354.191	788.996	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ ba									562.384		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 3)			1,588					354.191	562.384	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ tư									491.617		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 4)			1,388					354.191	491.617	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
II	Chi phí gián tiếp	A2								7.598.966		
	Chi phí chung (6,1% chi phí trực tiếp)			6,1%						6.438.013	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình Nông nghiệp và PTNT
	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công			1,1%						1.160.953	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
III	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp)	A3		5,5%						6.222.709	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	

IV	Thuế GTGT	A4		10%						6.360.000	Theo quy định hiện hành	
B	Chi phí quản lý (3,263% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị)	G _{QL}		3,263 %						4.102.337	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình ≤10 tỷ
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G _{TV}								8.756.242		
1	Chi phí lập thiết kế, dự toán trồng rừng	TV1	Công/h a	7,03				1	354.191	2.489.962	TR.38 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố thiên nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	TV4		0,20%						3.000.000	Điểm c, khoản 4 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, chi phí tính toán dưới 1 triệu đồng
3	Chi phí giám sát thi công (2,598% của tổng chi phí xây dựng)	TV5		2,598 %						3.266.280	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
D	Chi phí khác	G _K								9.073.998		
1	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	K1		0,121 %						144.429	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	
2	Chi phí thẩm định dự toán	K2		0,117 %						139.655	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ	

											Tài chính	
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K3		0,10%						2.000.000	Điểm d, khoản 4 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, chi phí tính toán dưới 1 triệu đồng
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	K4		0,10%						3.000.000	Điểm b, khoản 5 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, chi phí tính toán dưới 1 triệu đồng
5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K5		0,10%						3.000.000	Khoản 6 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, chi phí tính toán dưới 1 triệu đồng
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K6		0,57%						789.914	Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021	
E	Chi phí dự phòng (5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác)	GDP		5%						7.382.773	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
		Tổng cộng (A+B+C+D+E)								155.038.226		

II. Điều kiện gây trồng Nhóm III

1. Các yếu tố tự nhiên và biện pháp kỹ thuật chủ yếu

a) Các yếu tố tự nhiên

Nhóm đất: 3

Hệ số nhóm đất: Kdn3=2,13

Cự ly di chuyển: >1km

Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển: Kln=1,1

b) Các biện pháp kỹ thuật

Mật độ trồng: 2.500 cây/ha; Cự ly trồng: 2m x 2m

Phương thức trồng: thuần loài

Tiêu chuẩn cây giống: cây từ 18 tháng tuổi trở lên, chiều cao từ ≥1,2m, đường kính cổ rễ ≥2cm, kích thước bầu 18 x 22cm

Đào hố: 40 x 40 x 40 cm

Hệ số chuyển đổi kích thước hố: Kh3=1

2. Dự toán chi tiết

TT	Hạng mục	Mã hiệu	Đvt	Định mức	Hệ số điều chỉnh			Khối lượng (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý áp dụng	Ghi chú
					Kdn	Khn	Kln					
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III+IV)	G _{XD}								186.377.149		
I	Chi phí trực tiếp	A1								156.749.265		
1	Chi phí vật tư									95.550.000		
1.1	Vật tư thiết yếu									91.000.000		
a	Cây giống									79.750.000		
	Cây giống trồng chính	VT.01	cây/ha	2.500				1	22.000	55.000.000	Điểm 3, khoản V, mục E (trang 27) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.01 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Đơn giá cây giống chưa bao gồm thuế VAT

	Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (20% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	500				1	22.000	11.000.000	Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.02 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cây giống trồng dặm năm thứ hai (15% cây trồng chính)	VT.03	cây/ha	375				1	22.000	8.250.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN	
	Cây giống trồng dặm năm thứ ba (10% cây trồng chính)	VT.04	cây/ha	250				1	22.000	5.500.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN	
b	Cọc cắm đỡ cây (nẹp tre) dài >1,2m, bề rộng 4-5 cm (01 cọc/cây)									11.250.000	Điểm 5, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.16 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cọc trồng rừng	VT.16	Cọc	2.500				1	4.500	11.250.000		Đơn giá cọc cắm chưa bao gồm thuế VAT

1.2	Vật tư khác (5% vật tư thiết yếu)	VT17		5%						4.550.000	Mục B.VT.17 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	cuốc, xẻng,...
2	Chi phí nhân công lao động									61.199.265		
2.1	Lao động trực tiếp		Công	163,773						55.398.592		
2.1.1	Năm thứ nhất			99,195						38.605.772		
a	Trồng rừng			75,415						32.403.395		
	Vận chuyển và rải cây con có túi bầu 18x22cm: 4,17 công/1000 cây	TR56	Công/1000 cây	10,43			1,1	1	243.900	2.796.923	Mục B.TR56 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 4, khoản IV, mục E (trang 25) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	
	Cuốc hố, Lắp hố và trồng kích thước hố 40x40x40cm: 16,5 công/1000 hố	TR61	Công/1000 hố	41,25	2,13	1	1,1	1	243.900	23.572.630	Mục B.TR.61 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ nhất (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 18x22) (19,98 công/1000 cây)	TR66	Công/1000 cây	9,99			1,1	1	243.900	2.680.217	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	

	Cắm cọc buộc giữ cây: 5,5 công/1000 cây	TR63	Công/1000 cây	13,75				1	243.900	3.353.625	Mục B.TR.63 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
b	Chăm sóc			23,78						6.202.377		
	Chăm sóc lần 1: 3,3 công/1000 cây	TR71	Công/1000 cây	8,25			1,1	1	243.900	2.213.393	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 3,3 công/1000 cây	TR71	Công/1000 cây	8,25			1,1	1	243.900	2.213.393	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.2	Năm thứ hai			28,52						7.474.742		
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ hai (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 18x22): 19,98 công/1000 cây	TR66	Công/1000 cây	7,49			1,1	1	243.900	2.010.163	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	

	Chăm sóc lần 1: 2,75 công/1000 cây	TR72	Công/1000 cây	6,88			1,1	1	243.900	1.844.494	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 2,75 công/1000 cây	TR72	Công/1000 cây	6,88			1,1	1	243.900	1.844.494	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.1.3	Năm thứ ba			20,53						5.329.093		
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ ba (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 18x22): 19,98 công/1000 cây	TR66	Công/1000 cây	5,00			1,1	1	243.900	1.340.109	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc lần 1: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	4,13			1,1	1	243.900	1.106.696	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	

	Chăm sóc lần 2: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	4,13			1,1	1	243.900	1.106.696	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.1.4	Năm thứ tư			15,53						3.988.985		
	Chăm sóc lần 1: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	4,13			1,1	1	243.900	1.106.696	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	4,13			1,1	1	243.900	1.106.696	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.2	Lao động gián tiếp									5.800.673	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT- BNNPTNT	

-	Năm thứ nhất									3.513.397		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ nhất)			9,920				1	354.191	3.513.397	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ hai									1.010.241		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 2)			2,852					354.191	1.010.241	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ ba									726.977		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 3)			2,053					354.191	726.977	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ tư									550.058		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 4)			1,553					354.191	550.058	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	

II	Chi phí gián tiếp	A2								11.285.947		
	Chi phí chung (6,1% chi phí trực tiếp)			6,1%						9.561.705	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình Nông nghiệp và PTNT
	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công			1,1%						1.724.242	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
III	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp)	A3		5,5%						9.241.937	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
IV	Thuế GTGT	A4		10%						9.100.000	Theo quy định hiện hành	
B	Chi phí quản lý (3,263% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị)	G_{QL}		3,263%						6.081.486	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình ≤10 tỷ
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G_{TV}								10.332.040		
1	Chi phí lập thiết kế, dự toán trồng rừng	TV1	Công/ha	7,03				1	354.191	2.489.962	TR.38 (trang 21) TT 21/2023/TT- BNNPTNT	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định

2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	TV2		0,20%						3.000.000	Điểm c, khoản 4 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
3	Chi phí giám sát thi công (2,598% của tổng chi phí xây dựng)	TV3		2,598%						4.842.078	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
D	Chi phí khác	GK								9.577.826		
1	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	K1		0,121%						214.505	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023	
2	Chi phí thẩm định dự toán	K2		0,117%						207.414	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023	
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K3		0,10%						2.000.000	Điểm d, khoản 4 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 2 triệu đồng
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	K4		0,10%						3.000.000	Điểm b, khoản 5 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng

5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT (bảng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K5		0,10%						3.000.000	Khoản 6 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K6		0,57%						1.155.907	Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021	
E	Chi phí dự phòng (5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác)	GDP		5%						10.618.425	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)									222.986.928		

	Cây giống trồng chính	VT.01	cây/ha	4.400				1	20.000	88.000.000	Điểm 3, khoản IV, mục A (trang 6) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.01 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Đơn giá cây giống chưa bao gồm thuế VAT
	Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (15% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	660				1	20.000	13.200.000	Điểm 4, khoản IV, mục A (trang 8) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.02 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cây giống trồng dặm năm thứ hai (10% cây trồng chính)	VT.03	cây/ha	440				1	20.000	8.800.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 4, khoản IV, mục A (trang 8) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN	
b	Cọc cắm đỡ cây (nẹp tre) dài >1,2m, bề rộng 4-5 cm (01 cọc/cây)									19.800.000	Điểm 3, khoản IV, mục A (trang 6) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.16 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cọc trồng rừng	VT.16	Cọc	4.400				1	4.500	19.800.000		Đơn giá cọc cắm chưa bao gồm thuế VAT
1.2	Vật tư khác (5% vật tư thiết yếu)	VT17		5%						6.490.000	Mục B.VT.17 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	cuốc, xẻng,...

2	Chi phí nhân công lao động									71.336.110		
2.1	Lao động trực tiếp		Công	239,165						62.865.103		
2.1.1	Năm thứ nhất			156,099						41.112.004		
a	Trồng rừng			119,779						31.545.270		
	Vận chuyển và rải cây con có túi bầu 13x18cm: 2,5 công/1000 cây	TR55	Công/1000 cây	11			1,1	1	243.900	2.951.190	Mục B.TR55 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản III, mục A (trang 6) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Cuốc hố, Lắp hố và trồng kích thước hố 40x40x40cm: 16,5 công/1000 hố	TR61	Công/1000 hố	72,6	1	1	1,1	1	243.900	19.477.854	Mục B.TR.61 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ nhất (kích thước 40x40x40cm; cây con có bầu kích thước 13x18) (18,15 công/1000 cây)	TR65	Công/1000 cây	11,98			1,1	1	243.900	3.213.846	Mục B.TR.65 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cắm cọc buộc giữ cây: 5,5 công/1000 cây	TR63	Công/1000 cây	24,2				1	243.900	5.902.380	Mục B.TR.63 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
b	Chăm sóc			36,32						9.566.734		

	Chăm sóc lần 1	TR71	Công/1000 cây	14,52			1,1	1	243.900	3.895.571	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 2	TR71	Công/1000 cây	14,52			1,1	1	243.900	3.895.571	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.2	Năm thứ hai			39,47						10.410.774		
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ hai (kích thước 40x40x40cm; cây con có bầu kích thước 13x18): 18,15 công/1000 cây	TR65	Công/1000 cây	7,99			1,1	1	243.900	2.142.564	Mục B.TR.65 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Chăm sóc lần 1	TR72	Công/1000 cây	12,10			1,1	1	243.900	3.246.309	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-	

											TCLN;	
	Chăm sóc lần 2	TR72	Công/1000 cây	12,10			1,1	1	243.900	3.246.309	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.3	Năm thứ ba			21,80						5.671.163		
	Chăm sóc lần 1	TR73	Công/1000 cây	7,26			1,1	1	243.900	1.947.785	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 2	TR73	Công/1000 cây	7,26			1,1	1	243.900	1.947.785	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	

2.1.4	Năm thứ tư			21,80						5.671.163		
	Chăm sóc lần 1	TR73	Công/1000 cây	7,26			1,1	1	243.900	1.947.785	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 2	TR73	Công/1000 cây	7,26			1,1	1	243.900	1.947.785	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.2	Lao động gián tiếp									8.471.007	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ nhất									5.528.885		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ nhất)			15,610				1	354.191	5.528.885	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ hai									1.397.850		

	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 2)			3,947					354.191	1.397.850	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ ba									772.136		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 3)			2,180					354.191	772.136	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ tư									772.136		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 4)			2,180					354.191	772.136	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
II	Chi phí gián tiếp	A2								14.949.080		
	Chi phí chung (6,1% chi phí trực tiếp)			6,1%						12.665.193	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình Nông nghiệp và PTNT
	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công			1,1%						2.283.887	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	

III	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp)	A3		5,5%						12.241.635	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
IV	Thuế GTGT	A4		10%						12.980.000	Theo quy định hiện hành	
B	Chi phí quản lý (3,263% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị)	G _{QL}		3,263%						8.085.610	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình ≤10 tỷ
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G _{TV}								11.927.724		
1	Chi phí lập thiết kế, dự toán trồng rừng	TV1	Công/ha	7,03				1	354.191	2.489.962	TR.38 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	TV2		0,20%						3.000.000	Điểm c, khoản 4 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng

3	Chi phí giám sát thi công (2,598% của tổng chi phí xây dựng)	TV3		2,598%						6.437.762	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
D	Chi phí khác	GK								10.085.382		
1	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	K1		0,121%						284.128	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023	
2	Chi phí thẩm định dự toán	K2		0,117%						274.736	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023	
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K3		0,10%						2.000.000	Điểm d, khoản 4 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 2 triệu đồng
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	K4		0,10%						3.000.000	Điểm b, khoản 5 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K5		0,10%						3.000.000	Khoản 6 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K6		0,57%						1.526.518	Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021	

E	Chi phí dự phòng (5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác)	GDP		5%						13.894.777	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)									291.790.318		

II. Điều kiện gây trồng Nhóm III

1. Các yếu tố tự nhiên và biện pháp kỹ thuật chủ yếu

a) Các yếu tố tự nhiên

Nhóm đất: 3

Hệ số nhóm đất: Kdn3=2,13

Cự ly di chuyển: >1km

Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển: Kln=1,1

b) Các biện pháp kỹ thuật

Mật độ trồng: 5.000 cây/ha; Cự ly trồng: 1m x 2m

Phương thức trồng: thuần loài

Tiêu chuẩn cây giống: cây 6-7 tháng tuổi, chiều cao 40-50cm, đường kính cổ rễ 0,3-0,4cm, kích thước bầu 13x18cm

Đào hố: 40 x 40 x 40 cm

Hệ số chuyển đổi kích thước hố: Khn3=1

2. Dự toán chi tiết

TT	Hạng mục	Mã hiệu	Đvt	Định mức	Hệ số điều chỉnh			Khối lượng (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý áp dụng	Ghi chú
					Kdn	Khn	Kln					
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III+IV)	G _{XD}								329.826.310		
I	Chi phí trực tiếp	A1								277.349.606		
1	Chi phí vật tư									169.627.500		
1.1	Vật tư thiết yếu									161.550.000		
a	Cây giống									139.050.000		
	Cây giống trồng chính	VT.01	cây/ha	5.000				1	20.600	103.000.000	Điểm 3, khoản IV, mục A (trang 6) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.01 (trang 15) TT 21/2023/TT-	Đơn giá cây giống chưa bao gồm thuế VAT

											BNNPTNT	
	Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (20% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	1000				1	20.600	20.600.000	Điểm 4, khoản IV, mục A (trang 8) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.02 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cây giống trồng dặm năm thứ hai (10% cây trồng chính)	VT.03	cây/ha	500				1	20.600	10.300.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 4, khoản IV, mục A (trang 8) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN	
	Cây giống trồng dặm năm thứ ba (5% cây trồng chính)	VT.04	cây/ha	250				1	20.600	5.150.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 4, khoản IV, mục A (trang 8) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN	
b	Cọc cắm đỡ cây (nẹp tre) dài >1,2m, bề rộng 4-5 cm (01 cọc/cây)									22.500.000	Điểm 3, khoản IV, mục A (trang 6) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.16 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	

	Cọc trồng rừng	VT.16	Cọc	5.000				1	4.500	22.500.000		Đơn giá cọc cắm chưa bao gồm thuế VAT
1.2	Vật tư khác (5% vật tư thiết yếu)	VT17		5%						8.077.500	Mục B.VT.17 (trang 16) TT 21/2023/TT- BNNPTNT	
2	Chi phí nhân công lao động									107.722.106		
2.1	Lao động trực tiếp		Công	276,883						97.915.179		
2.1.1	Năm thứ nhất			180,930						72.704.761		
a	Trồng rừng			140,650						62.075.599		
	Vận chuyển và rải cây con có túi bầu 13x18cm: 2,5 công/1000 cây	TR55	Công/1000 cây	12,50			1,1	1	243.900	3.353.625	Mục B.TR55 (trang 23) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 6, khoản III, mục A (trang 6) QĐ 5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Cuốc hố, Lắp hố và trồng kích thước hố 40x40x40cm: 16,5 công/1000 hố	TR61	Công/1000 hố	82,50	2,13	1	1,1	1	243.900	47.145.260	Mục B.TR.61 (trang 23) TT 21/2023/TT- BNNPTNT	
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ nhất (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 13x18) (18,15 công/1000 cây)	TR65	Công/1000 cây	18,15			1,1	1	243.900	4.869.464	Mục B.TR.65 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT	

	Cắm cọc buộc giữ cây: 5,5 công/1000 cây	TR63	Công/1000 cây	27,50				1	243.900	6.707.250	Mục B.TR.63 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
b	Chăm sóc			40,28						10.629.162		
	Chăm sóc lần 1: 3,3 công/1000 cây	TR71	Công/1000 cây	16,50			1,1	1	243.900	4.426.785	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 3,3 công/1000 cây	TR71	Công/1000 cây	16,50			1,1	1	243.900	4.426.785	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.2	Năm thứ hai			43,86						11.588.299		
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ hai (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 13x18): 18,15 công/1000 cây	TR65	Công/1000 cây	9,08			1,1	1	243.900	2.434.732	Mục B.TR.65 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	

	Chăm sóc lần 1: 2,75 công/1000 cây	TR72	Công/1000 cây	13,75			1,1	1	243.900	3.688.988	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 2,75 công/1000 cây	TR72	Công/1000 cây	13,75			1,1	1	243.900	3.688.988	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.1.3	Năm thứ ba			28,32						7.419.743		
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ ba (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 13x18): 18,15 công/1000 cây	TR66	Công/1000 cây	4,54			1,1	1	243.900	1.217.366	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc lần 1: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	8,25			1,1	1	243.900	2.213.393	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	

	Chăm sóc lần 2: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	8,25			1,1	1	243.900	2.213.393	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.1.4	Năm thứ tư			23,78						6.202.377		
	Chăm sóc lần 1: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	8,250			1,1	1	243.900	2.213.393	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc lần 21,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	8,250			1,1	1	243.900	2.213.393	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.2	Lao động gián tiếp									9.806.926	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT- BNNPTNT	

-	Năm thứ nhất									6.408.376		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ nhất)			18,093				1	354.191	6.408.376	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ hai									1.553.304		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 2)			4,386					354.191	1.553.304	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ ba									1.002.980		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 3)			2,832					354.191	1.002.980	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ tư									842.266		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 4)			2,378					354.191	842.266	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
II	Chi phí gián tiếp	A2								19.969.172		
	Chi phí chung (6,1% chi phí trực tiếp)			6,1%						16.918.326	Thông tư 11/2021/TT-BXD	Công trình Nông nghiệp

											ngày 31/8/2021	và PTNT
	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công			1,1%						3.050.846	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
III	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp)	A3		5,5%						16.352.533	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
IV	Thuế GTGT	A4		10%						16.155.000	Theo quy định hiện hành	
B	Chi phí quản lý (3,263% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị)	G _{QL}		3,263%						10.762.233	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình ≤10 tỷ
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G _{TV}								14.058.850		
1	Chi phí lập thiết kế, dự toán trồng rừng	TV2	Công/ha	7,03				1	354.191	2.489.962	TR.38 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000	TV4		0,20%						3.000.000	Điểm c, khoản 4 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng

	đồng)											
3	Chi phí giám sát thi công (2,598% của tổng chi phí xây dựng)	TV5		2,598%						8.568.888	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
D	Chi phí khác	GK								10.768.028		
1	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	K1		0,121%						379.542	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023	
2	Chi phí thẩm định dự toán	K2		0,117%						366.995	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023	
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K3		0,10%						2.000.000	Điểm d, khoản 4 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 2 triệu đồng
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	K4		0,10%						3.000.000	Điểm b, khoản 5 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000)	K5		0,10%						3.000.000	Khoản 6 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng

	đồng)											
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K6		0,57%						2.021.490	Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021	
E	Chi phí dự phòng (5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác)	GDP		5%						18.270.771	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)									383.686.191		

Phụ lục 3
Bảng tính chi tiết chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng Được đôi
(Kèm theo Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024)

I. Điều kiện gây trồng Nhóm II (Trồng bằng trụ mầm)

1. Các yếu tố tự nhiên và biện pháp kỹ thuật chủ yếu

a) Các yếu tố tự nhiên

Nhóm đất: 2

Hệ số nhóm đất: Kdn2=1

Cự ly di chuyển: >1km

Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển: Kln=1,1

b) Các biện pháp kỹ thuật

Mật độ trồng: 8.000 cây/ha; Cự ly trồng: 1,0m x 1,25m

Phương thức trồng: thuần loài; trồng bằng trụ
mầm

Tiêu chuẩn trụ mầm: Trụ mầm dài từ 20-25cm

2. Dự toán chi tiết

TT	Hạng mục	Mã hiệu	Đvt	Định mức	Hệ số điều chỉnh			Khối lượng (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý áp dụng	Ghi chú
					Kdn	Khn	Kln					
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III+IV)	G _{XD}								81.198.064		
I	Chi phí trực tiếp	A1								69.312.853		
1	Chi phí vật tư									29.484.000		
1.1	Vật tư thiết yếu									28.080.000		
a	Cây giống									28.080.000		

	Cây giống trồng chính	VT.01	cây/ha	8.000				1	2.700	21.600.000	Điểm 3, khoản IV, mục C (trang 19) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.01 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Đơn giá cây giống chưa bao gồm thuế VAT
	Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (15% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	1.200				1	2.700	3.240.000	Điểm 6, khoản IV, mục C (trang 21) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.02 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cây giống trồng dặm năm thứ hai (10% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	800				1	2.700	2.160.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;Điểm 6, khoản IV, mục C (trang 21) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Cây giống trồng dặm năm thứ ba (5% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	400				1	2.700	1.080.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản IV, mục C (trang 21) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN;	
1.2	Vật tư khác (5% vật tư thiết yếu)	VT17		5%						1.404.000	Mục B.VT.17 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
2	Chi phí nhân công lao động									39.828.853		

2.1	Lao động trực tiếp		Công	133,480						35.101.112		
2.1.1	Năm thứ nhất			54,940						14.562.293		
a	Trồng rừng			27,180						7.292.122		
	Xử lý thực bì: 2 công/1000m2	TR51	công/1000m2	20			1,1	1	243.900	5.365.800		
	Trồng trụ mầm: 0,77 công/1000 cây	TR62	Công/1000 cây	6,16			1,1	1	243.900	1.652.666	Mục B.TR62 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Trồng dặm trụ mầm năm thứ nhất (0,85 công/1000 cây)	TR64	Công/1000 cây	1,02			1,1	1	243.900	273.656	Mục B.TR.64 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
b	Chăm sóc			27,76						7.270.171		
	Chăm sóc trụ mầm lần 1: 1,28 công/1000 cây	TR69	Công/1000 cây	10,24			1,1	1	243.900	2.747.290	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc trụ mầm lần 2: 1,28 công/1000 cây	TR69	Công/1000 cây	10,24			1,1	1	243.900	2.747.290	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	

2.1.2	Năm thứ hai			28,44						7.452.608		
	Trồng dặm trụ mầm năm thứ 2 (0,85 công/1000 cây)	TR64	Công/1000 cây	0,68			1,1	1	243.900	182.437	Mục B.TR.64 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
	Chăm sóc trụ mầm lần 1: 1,28 công/1000 cây	TR69	Công/1000 cây	10,24			1,1	1	243.900	2.747.290	Mục B.TR.69 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc trụ mầm lần 2: 1,28 công/1000 cây	TR69	Công/1000 cây	10,24			1,1	1	243.900	2.747.290	Mục B.TR.69 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.1.3	Năm thứ ba			25,22						6.588.715		
	Trồng dặm trụ mầm năm thứ 3 (0,85 công/1000 cây)	TR64	Công/1000 cây	0,34			1,1	1	243.900	91.219	Mục B.TR.64 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	

	Chăm sóc trụ mầm lần 1: 1,1 công/1000 cây	TR70	Công/1000 cây	8,8			1,1	1	243.900	2.360.952	Mục B.TR.70 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc trụ mầm lần 2: 1,1 công/1000 cây	TR70	Công/1000 cây	8,8			1,1	1	243.900	2.360.952	Mục B.TR.70 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.1.4	Năm thứ tư			24,88						6.497.496		
	Chăm sóc trụ mầm lần 1: 1,1 công/1000 cây	TR70	Công/1000 cây	8,8			1,1	1	243.900	2.360.952	Mục B.TR.70 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc trụ mầm lần 2: 1,1 công/1000 cây	TR70	Công/1000 cây	8,8			1,1	1	243.900	2.360.952	Mục B.TR.70 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	

	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.2	Lao động gián tiếp									4.727.740	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ nhất									1.945.925		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ nhất)			5,494				1	354.191	1.945.925	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ hai									1.007.319		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 2)			2,844					354.191	1.007.319	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ ba									893.269		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 3)			2,522					354.191	893.269	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ tư									881.227		

	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 4)			2,488					354.191	881.227	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
II	Chi phí gián tiếp	A2								4.990.525		
	Chi phí chung (6,1% chi phí trực tiếp)			6,1%						4.228.084	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình Nông nghiệp và PTNT
	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công			1,1%						762.441	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
III	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp)	A3		5,5%						4.086.686	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
IV	Thuế GTGT	A4		10%						2.808.000	Theo quy định hiện hành	
B	Chi phí quản lý (3,263% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị)	G_{QL}		3,263%						2.649.493	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình ≤10 tỷ
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G_{TV}								7.599.488		

1	Chi phí lập thiết kế, dự toán trồng rừng	TV1	Công/ha	7,03				1	354.191	2.489.962	TR.38 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	TV2		0,20%						3.000.000	Điểm c, khoản 4 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
3	Chi phí giám sát thi công (2,598% của tổng chi phí xây dựng)	TV3		2,598%						2.109.526	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
D	Chi phí khác	GK								8.707.817		
1	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	K1		0,121%						94.852	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	
2	Chi phí thẩm định dự toán	K2		0,117%						91.716	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K3		0,10%						2.000.000	Điểm d, khoản 4 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 2 triệu đồng

4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	K4		0,10%						3.000.000	Điểm b, khoản 5 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K5		0,10%						3.000.000	Khoản 6 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K6		0,57%						521.248	Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021	
E	Chi phí dự phòng (5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác)	GDP		5%						5.007.743	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)									105.162.604		

II. Điều kiện gây trồng Nhóm II (Trồng bằng cây con)

1. Các yếu tố tự nhiên và biện pháp kỹ thuật chủ yếu

a) Các yếu tố tự nhiên

Nhóm đất: 2

Hệ số nhóm đất: Kdn2=1

Cự ly di chuyển: >1km

Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển: Kln=1,1

b) Các biện pháp kỹ thuật

Mật độ trồng: 4.400 cây/ha; Cự ly trồng: 1,5m x 1,5m

Phương thức trồng: thuần loài, bằng cây con có bầu

Tiêu chuẩn cây giống: 10-12 tháng tuổi, đường kính cổ rễ 1-1,1cm, chiều cao 40-50cm, kích thước bầu 18x22cm

Đào hố: 40 x 40 x 40 cm

Hệ số chuyển đổi kích thước hố: Khn3=1

2. Dự toán chi tiết

TT	Hạng mục	Mã hiệu	Đvt	Định mức	Hệ số điều chỉnh			Khối lượng (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý áp dụng	Ghi chú
					Kdn	Khn	Kln					
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III+IV)	GXD								220.586.607		
I	Chi phí trực tiếp	A1								186.017.725		
1	Chi phí vật tư									107.184.000		
1.1	Vật tư thiết yếu									102.080.000		
a	Cây giống									102.080.000		
	Cây giống trồng chính	VT.01	cây/ha	4.400				1	16.000	70.400.000	Điểm 3, khoản IV, mục C (trang 19) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.01 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Đơn giá cây giống chưa bao gồm thuế VAT

	Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (20% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	880				1	16.000	14.080.000	Điểm 6, khoản IV, mục C (trang 21) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.02 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cây giống trồng dặm năm thứ hai (15% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	660				1	16.000	10.560.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;Điểm 6, khoản IV, mục C (trang 21) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Cây giống trồng dặm năm thứ ba (10% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	440				1	16.000	7.040.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản IV, mục C (trang 21) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN;	
1.2	Vật tư khác (5% vật tư thiết yếu)	VT17		5%						5.104.000	Mục B.VT.17 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	cuốc, xẻng
2	Chi phí nhân công lao động									78.833.725		
2.1	Lao động trực tiếp		Công	261,908						69.557.168		
2.1.1	Năm thứ nhất			164,850						44.050.155		
a	Trồng rừng			128,530						34.483.421		
	Xử lý thực bì: 02 công/1000m2	TR51	Công/1000m2	20			1,1	1	243.900	5.365.800	Mục B.TR51 (trang 23) TT 21/2023/TT-	

											BNNPTNT;	
	Vận chuyển và rải cây con có túi bầu 18x22cm: 4,17 công/1000 cây	TR56	Công/1000 cây	18,35			1,1	1	243.900	4.922.585	Mục B.TR56 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 5, khoản III, mục C (trang 19) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Cuốc hố, Lấp hố và trồng kích thước hố 40x40x40cm: 16,5 công/1000 hố	TR61	Công/1000 hố	72,6	1	1	1,1	1	243.900	19.477.854	Mục B.TR.61 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ nhất (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 18x22) (19,98 công/1000 cây)	TR66	Công/1000 cây	17,58			1,1	1	243.900	4.717.182	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
b	Chăm sóc			36,32						9.566.734		
	Chăm sóc lần 1: 3,3 công/1000 cây	TR71	Công/1000 cây	14,52			1,1	1	243.900	3.895.571	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	

	Chăm sóc lần 2: 3,3 công/1000 cây	TR71	Công/1000 cây	14,52			1,1	1	243.900	3.895.571	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.1.2	Năm thứ hai			44,67						11.806.097		
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ hai (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 18x22): 19,98 công/1000 cây	TR66	Công/1000 cây	13,19			1,1	1	243.900	3.537.887	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
	Chăm sóc lần 1: 2,75 công/1000 cây	TR72	Công/1000 cây	12,10			1,1	1	243.900	3.246.309	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 2,75 công/1000 cây	TR72	Công/1000 cây	12,10			1,1	1	243.900	3.246.309	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ- BNN-TCLN;	

	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.3	Năm thứ ba			30,59						8.029.754		
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ ba (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 18x22): 19,98 công/1000 cây	TR66	Công/1000 cây	8,79			1,1	1	243.900	2.358.591	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 1: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	7,26			1,1	1	243.900	1.947.785	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	7,26			1,1	1	243.900	1.947.785	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.4	Năm thứ tư			21,80						5.671.163		

	Chăm sóc lần 1: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	7,26			1,1	1	243.900	1.947.785	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	7,26			1,1	1	243.900	1.947.785	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.2	Lao động gián tiếp									9.276.557	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT- BNNPTNT	
-	Năm thứ nhất									5.838.851		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ nhất)			16,485				1	354.191	5.838.851	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT- BNNPTNT	
-	Năm thứ hai									1.582.057		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 2)			4,467					354.191	1.582.057	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT- BNNPTNT	

-	Năm thứ ba									1.083.512		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 3)			3,059					354.191	1.083.512	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ tư									772.136		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 4)			2,180					354.191	772.136	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
II	Chi phí gián tiếp	A2								13.393.276		
	Chi phí chung (6,1% chi phí trực tiếp)			6,1%						11.347.081	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công			1,1%						2.046.195	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
III	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp)	A3		5,5%						10.967.605	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
IV	Thuế GTGT	A4		10%						10.208.000	Theo quy định hiện hành	
B	Chi phí quản lý (3,263% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị)	GQL		3,263%						7.197.741	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình ≤10 tỷ

C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G _{TV}								11.220.802		
1	Chi phí lập thiết kế, dự toán trồng rừng	TV1	Công/ha	7,03				1	354.191	2.489.962	TR.38 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	TV2		0,20%						3.000.000	Điểm c, khoản 4 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
3	Chi phí giám sát thi công (2,598% của tổng chi phí xây dựng)	TV3		2,598%						5.730.840	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
D	Chi phí khác	G _K								9.863.030		
1	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	K1		0,121%						254.558	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	
2	Chi phí thẩm định dự toán	K2		0,117%						246.143	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	

3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K3		0,10%						2.000.000	Điểm d, khoản 4 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 2 triệu đồng
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	K4		0,10%						3.000.000	Điểm b, khoản 5 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K5		0,10%						3.000.000	Khoản 6 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K6		0,57%						1.362.329	Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021	
E	Chi phí dự phòng (5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác)	GDP		5%						12.443.409	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)									261.311.589		

Phụ lục 4
Bảng tính chi tiết chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng Tràm cừ
(Kèm theo Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024)

1. Các yếu tố tự nhiên và biện pháp kỹ thuật chủ yếu

a) Các yếu tố tự nhiên

Nhóm đất: 1

Hệ số nhóm đất: K_{đn1}=0,51

Cự ly di chuyển: 0,5-1km

Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển: K_{ln2}=1

b) Các biện pháp kỹ thuật

Mật độ trồng: 20.000 cây/ha; Cự ly trồng: 0,5m x 1,0m

Phương thức trồng: thuần loài bằng cây con rễ trần

Tiêu chuẩn cây: tuổi cây từ 18 tháng; chiều cao cây từ 1,2m trở lên; đường kính cổ rễ từ 0,3-0,4cm

2. Dự toán chi tiết

TT	Hạng mục	Mã hiệu	Đvt	Định mức	Hệ số điều chỉnh			Khối lượng (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý áp dụng	Ghi chú
					K _{đn1}	Kh	K _{ln2}					
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III+IV)	G _{XD}								57.844.518		
I	Chi phí trực tiếp	A1								48.493.773		
1	Chi phí vật tư									31.500.000		
1.1	Vật tư thiết yếu									30.000.000		
a	Cây giống									30.000.000		
	Cây giống trồng chính	VT.01	cây/ha	20.000				1	1.500	30.000.000	Mục B.VT.01 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Đơn giá cây giống chưa bao gồm thuế VAT

1.2	Vật tư khác (5% vật tư thiết yếu)	VT17		5%						1.500.000	Mục B.VT.17 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	cuốc, xẻng,...
2	Chi phí nhân công lao động									16.993.773		
2.1	Lao động trực tiếp		Công	60,840						14.838.876		
2.1.1	Năm thứ nhất			46,280						11.287.692		
a	Trồng rừng			39						9.512.100		
	Xử lý thực bì: 02 công/1000m2	TR51	Công/1000m2	20			1	1	243.900	4.878.000	Mục B.TR51 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Trồng tràr rỗ trầr: 0,95 công/1000 cây	TR75	Công/1000 cây	19			1	1	243.900	4.634.100	Mục B.TR75 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
b	Chăm sóc			7,28						1.775.592		
	Bảo vệ rừng	TR50	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục A.TR.50 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.2	Năm thứ hai			7,28						1.775.592		
	Bảo vệ rừng	TR50	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục A.TR.50 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.3	Năm thứ ba			7,28						1.775.592		
	Bảo vệ rừng	TR50	Công/Ha	7,28				1	243.900	1.775.592	Mục A.TR.50 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.2	Lao động gián tiếp									2.154.897	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	

-	Năm thứ nhất									1.639.196		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ nhất)			4,628				1	354.191	1.639.196	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ hai									257.851		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 2)			0,728					354.191	257.851	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ ba									257.851		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 3)			0,728					354.191	257.851	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
II	Chi phí gián tiếp	A2								3.491.552		
	Chi phí chung (6,1% chi phí trực tiếp)			6,1%						2.958.120	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình Nông nghiệp và PTNT
	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công			1,1%						533.432	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	

III	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp)	A3		5,5%						2.859.193	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
IV	Thuế GTGT	A4		10%						3.000.000	Theo quy định hiện hành	
B	Chi phí quản lý (3,263% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị)	G _{QL}		3,263%						1.887.467	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình ≤10 tỷ
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G _{TV}								6.992.763		
1	Chi phí lập thiết kế, dự toán trồng rừng	TV1	Công/h _a	7,03				1	354.191	2.489.962	TR.38 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	TV2		0,20%						3.000.000	Điều c, khoản 4 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
3	Chi phí giám sát thi công (2,598% của tổng chi phí xây dựng)	TV3		2,598%						1.502.801	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
D	Chi phí khác	G _K								8.510.861		

1	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	K1		0,121%						66.362	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	
2	Chi phí thẩm định dự toán	K2		0,117%						64.168	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K3		0,10%						2.000.000	Điểm d, khoản 4 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 2 triệu đồng
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	K4		0,10%						3.000.000	Điểm b, khoản 5 Điều 12, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K5		0,10%						3.000.000	Khoản 6 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K6		0,57%						380.331	Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021	

E	Chi phí dự phòng (5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác)	GDP		5%						3.761.780	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)									78.997.389		

Phụ lục 5
Bảng tính chi phí nhân công
(Kèm theo Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024)

1. Căn cứ pháp lý

- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ LĐTBXH, Bộ Tài chính và Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;
- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;
- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của BLĐTBXH ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (hàng 23, 24, 50, 51, 53 điều kiện lao động loại IV, Mục XI).
- Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động;
- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

2. Bảng đơn giá nhân công

TT	Hạng mục công việc/Cấp bậc công việc	Mức lương cơ sở (đồng) (Mcs)	Hệ số cấp bậc	Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, công đoàn	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Đơn giá ngày công theo vùng	
						Vùng II	Vùng IV
1	Công nhân sản xuất, cung ứng giống, trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng						
1.1	Bậc 4/7	2.340.000	2,71				243.900
2	Lao động thiết kế						
2.1	Bậc 4/9	2.340.000	3,33			354.191	

(Ghi chú: Hệ số cấp bậc của công nhân trồng rừng: Áp dụng nhóm I, mục I phụ lục 17/2019/TT-BLĐTBXH; Điều kiện độc hại loại IV theo Thông tư 11/2020/TT-BLĐTBXH)